

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,583,402,438,805	5,457,514,765,723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,474,713,542,382	1,198,148,486,656
1. Tiền	111	<i>D1</i>	423,255,473,863	881,105,986,656
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,051,458,068,519	317,042,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2,660,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<i>D2</i>	-	2,660,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,075,076,223,960	2,714,987,537,100
1. Phải thu khách hàng	131		1,794,404,225,426	664,819,758,671
2. Trả trước cho người bán	132		1,104,536,461,854	1,305,172,005,489
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133	<i>D3</i>	1,315,004,657,733	905,389,379,571
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<i>D4</i>	60,985,998,357	33,080,392,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(199,855,119,410)	(193,473,999,083)
IV. Hàng tồn kho	140		892,948,514,123	1,287,833,758,899
1. Hàng tồn kho	141	<i>D5</i>	895,478,323,367	1,290,363,568,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,529,809,244)	(2,529,809,244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140,664,158,340	253,884,983,068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D23</i>	211,522,110	29,792,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,808,093,638	18,028,705,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		40,579,612,224	40,141,827,990
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		94,064,930,368	195,684,657,637
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,614,585,905,548	11,254,466,327,872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,828,635,456,361	5,255,583,039,040
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		4,828,635,456,361	5,255,583,039,040
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		355,344,264,023	679,801,012,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D24</i>	186,049,463,953	241,111,076,038
- Nguyên giá	222		253,472,406,271	339,965,342,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,422,942,318)	(98,854,266,144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D25</i>	12,171,243,667	9,791,667
- Nguyên giá	228		12,222,452,000	82,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51,208,333)	(72,708,333)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>D6</i>	157,123,556,403	438,680,145,221
III. Bất động sản đầu tư	240		457,767,262,400	194,393,568,279
- Nguyên giá	241	<i>D27</i>	505,952,527,839	221,079,507,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(48,185,265,439)	(26,685,938,910)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,954,250,207,656	5,120,923,938,142
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>D26</i>	3,900,643,333,850	3,997,534,217,336
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<i>D29</i>	1,018,810,616,329	1,050,317,448,559
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>D7</i>	304,623,593,930	265,326,859,531
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(269,827,336,453)	(192,254,587,284)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18,588,715,108	3,764,769,485
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	<i>D28</i>	18,588,715,108	3,764,769,485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		17,197,988,344,353	16,711,981,093,595

Đơn vị tính: đồng

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12,647,492,420,748	13,314,871,488,187
I. Nợ ngắn hạn	310		4,432,789,985,705	5,546,470,768,911
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<i>D8</i>	806,917,479,250	1,096,495,095,947
2. Phải trả người bán	312		357,713,159,807	429,319,416,384
3. Người mua trả tiền trước	313		1,526,342,323,871	1,924,379,133,847
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<i>D9</i>	133,923,901,144	114,929,955,698
5. Phải trả người lao động	315		46,376,838,472	43,475,956,584
6. Chi phí phải trả	316	<i>D10</i>	288,408,277,463	254,739,479,608
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		513,741,579,851	306,662,970,778
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hd xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<i>D11</i>	746,169,251,298	1,366,308,425,682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,197,174,550	10,160,334,383
II. Nợ dài hạn	330		8,214,702,435,043	7,768,400,719,276
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	<i>D12</i>	6,770,108,077,040	6,477,428,651,197
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,368,984,733	1,423,626,345
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	<i>D13</i>	1,443,225,373,270	1,289,548,441,734
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,550,495,923,605	3,397,109,605,408
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,080,761,045,536	2,820,700,091,099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	<i>D14</i>	3,000,000,000,000	1,850,803,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	350,952,370,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		462,112,357	326,948,885
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		295,752,292,131	161,046,777,503
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		63,565,269,013	42,802,116,741
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		365,876,470,035	414,768,007,970
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		469,734,878,069	576,409,514,309
1. Nguồn kinh phí	432		469,734,878,069	576,409,514,309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17,197,988,344,353	16,711,981,093,595

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý 4	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<i>D15</i>	2,275,422,313,464	485,929,016,408	4,829,269,420,651	3,849,385,426,352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<i>D16</i>	-	4,500,000	-	33,898,600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,275,422,313,464	485,924,516,408	4,829,269,420,651	3,849,351,527,752
4. Giá vốn hàng bán	11	<i>D17</i>	2,238,814,451,871	571,356,798,516	4,468,440,204,234	3,574,802,999,391
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,607,861,593	(85,432,282,108)	360,829,216,417	274,548,528,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<i>D18</i>	488,824,109,116	310,846,605,794	1,302,336,780,068	802,939,838,443
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	<i>D19</i>	180,692,190,643	317,788,354,276	884,663,022,415	581,011,848,191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175,278,142,097	146,629,625,336	479,237,763,243	356,842,992,979
8. Chi phí bán hàng	24		(1,126,019,757)	2,769,793,979	8,543,058,249	2,769,793,979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	<i>D20</i>	79,564,558,646	231,053,247,012	209,418,115,976	331,893,350,389
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		266,301,241,177	(326,197,071,581)	560,541,799,845	161,813,374,245
11. Thu nhập khác	31	<i>D21</i>	33,283,708,840	1,055,729,939,458	120,212,664,977	968,631,520,638
12. Chi phí khác	32	<i>D22</i>	44,082,221,001	573,879,611,029	79,573,276,735	574,717,368,186
13. Lợi nhuận khác	40		(10,798,512,161)	481,850,328,429	40,639,388,242	393,914,152,452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		255,502,729,016	155,653,256,848	601,181,188,087	555,727,526,697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		52,317,726,846	82,687,091,257	104,953,447,152	140,464,481,258
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		203,185,002,170	72,966,165,591	496,227,740,935	415,263,045,439
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,044	407	2,549	2,317

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	601,181,188,087	555,727,526,697
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	36,817,856,864	21,952,400,824
- Các khoản dự phòng	03	83,953,869,496	281,329,060,049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(11,336,465,193)	326,948,885
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(537,680,416,196)	(176,033,409,507)
- Chi phí lãi vay	06	479,237,763,243	356,842,992,979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	652,173,796,301	1,040,145,519,927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(672,166,129,410)	(1,678,842,688,911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	394,885,244,776	(162,974,158,643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(408,165,408,215)	2,096,716,452,231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15,005,675,549)	4,796,420,574
- Tiền lãi vay đã trả	13	(386,777,671,421)	(496,682,188,882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(127,897,134,674)	(80,538,880,967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(146,413,746,375)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(709,366,724,567)	722,620,475,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(315,228,047,553)	(302,597,530,408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	63,297,019,597	39,080,688,232
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(273,849,338,229)	(87,482,305,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	347,418,468,829	300,794,366,206
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(378,586,429,514)	(646,336,376,822)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	448,748,285,230	169,532,312,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502,594,249,919	299,162,837,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	394,394,208,279	(227,846,008,153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,153,348,662,000	701,904,740,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,192,015,619,749	1,106,682,712,881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,402,378,486,539)	(1,635,278,536,919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(351,448,223,196)	(162,883,327,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	591,537,572,014	10,425,588,338
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	276,565,055,726	505,200,055,514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,198,148,486,656	692,948,431,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,474,713,542,382	1,198,148,486,656

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng

	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2009
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38.28	32.66
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61.72	67.34
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73.54	79.67
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.46	20.33
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.52	0.41
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.49	0.98
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.33	0.22
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	12.45	14.44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	10.28	10.79
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.50	3.33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.89	2.48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	10.90	14.72

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 4 ngày 19 tháng 01 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Holiday View	Được thành lập theo Quyết định số 0735/QĐ/VC-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty và đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213004230 ngày 22 tháng 4 năm 2008. Theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 2 năm 2010, Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, công nợ và lao động cho Công ty cổ phần Vinaconex ITC.
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Xi măng Cẩm Phả	Được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 1 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buồn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
- Ban điều hành dự án nhà ở xã hội Vinaconex tại Đà Nẵng Được thành lập theo Quyết định số 0622/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 9 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Vinaconex 1, 2 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm 462 triệu VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-30

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các quỹ đầu tư và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

D1- Tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	5,343,239,575	7,364,711,918
- Tiền gửi ngân hàng	417,912,234,288	873,741,274,738
- Tiền và khoản tương đương tiền	1,051,458,068,519	317,042,500,000
Cộng	1,474,713,542,382	1,198,148,486,656
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng	-	2,660,000,000
Cộng	-	2,660,000,000
D3- Phải thu ngắn hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu ngắn hạn các đơn vị nội bộ	1,315,004,657,733	905,389,379,571
Cộng	1,315,004,657,733	905,389,379,571
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu người lao động	78,170,249	95,111,446
- Sở tài chính Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Dệt Minh Khai	10,294,643,000	9,562,547,000
- Phải thu khác	40,613,185,108	13,422,734,006
Cộng	60,985,998,357	33,080,392,452
D5- Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	5,747,498,195	1,176,226,342
- Công cụ, dụng cụ	1,573,901,465	334,871,666
- Chi phí SX, KD dở dang	888,156,923,707	1,288,852,470,135
+ Kim Chung Đông Anh Hà Nội	20,349,311,533	146,175,408,215
+ Dự án N05	375,830,692,854	407,162,504,647
+ Dự án Bảo Tàng	273,545,970,864	298,977,074,433
+ Các dự án do BQL Vinahud quản lý	25,704,567,506	241,156,292,900
+ Dự án D3A2 Phú Thượng - Tây Hồ	-	59,801,009,091
+ Dự án Đường Láng	64,837,317,028	93,379,134,664
+ Các dự án thầu xây lắp khác	127,889,063,922	42,201,046,185
Cộng giá gốc hàng tồn kho	895,478,323,367	1,290,363,568,143
D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
- Nhà máy xi măng Cẩm Phả	-	6,726,896,151
- Hệ thống cấp nước Sông Đà	15,036,851,643	688,824,606
- Trụ sở Tổng Công ty 34 Láng Hạ	0	126,767,125,682
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	128,802,816,452	294,806,189,190
- Các dự án khác	13,283,888,308	9,691,109,592
	157,123,556,403	438,680,145,221
D7- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Đầu tư cổ phiếu (chi tiết kèm theo sau mục thuyết minh D27)	304,621,593,930	250,585,733,930
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	2,000,000
- Cho vay dài hạn	-	14,739,125,601
Cộng	304,623,593,930	265,326,859,531
D8- Vay và nợ vay ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- BIDV Hà Tây	121,093,017,271	129,866,467,722
- BIDV Cầu Giấy	-	125,529,522,184

- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	4,527,233,592	126,622,197,852
- Huy động vốn từ các cá nhân	14,840,962,859	81,892,057,216
- Vay dài hạn đến hạn trả	666,456,265,528	632,584,850,973
+ Vay ngân hàng nước ngoài	333,523,169,292	
+ Vay trong nước	332,933,096,236	
Cộng	806,917,479,250	1,096,495,095,947
<i>D9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước</i>	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	43,708,657,019	678,072,687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64,941,485,835	93,535,580,990
- Thuế thu nhập cá nhân	5,943,487,342	765,339,574
- Thuế nhà thầu nước ngoài phần lãi nhập gốc DA xi măng Cẩm Phả	19,330,270,948	19,950,962,447
Cộng	133,923,901,144	114,929,955,698
<i>D10- Chi phí phải trả</i>	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	12,770,107,387	19,911,688,964
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi vay trái phiếu dự trả	237,217,574,091	74,961,356,642
- Bảo trì chung cư	-	30,438,438,510
- Chi phí thủ tục chuyển quyền sử dụng đất DA tại THNC	14,620,136,000	15,261,963,500
- Chênh lệch thu chi dự án 15T	-	93,220,330,863
- Thuế nhà thầu nước ngoài DA xi măng Cẩm Phả, Cửa Đạt	17,710,269,380	17,847,834,798
- Chi phí khác	6,090,190,605	3,097,866,331
Cộng	288,408,277,463	254,739,479,608
<i>D11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	31/12/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	642,725,776	843,874,835
- Bảo hiểm xã hội	33,677,468	10,651,128
- Bảo hiểm y tế	26,185,008	17,966,426
- Phải trả Công ty Sonakali (dự án HH)		400,000,000,000
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH)	570,000,000,000	
- Cổ tức phải trả	1,872,844,349	1,678,842,564
- Tiền đặt cọc thuê đất tại dự án D3A2 Tây Hồ	0	62,616,000,000
- Các cổ đông ứng tiền mua cổ phiếu Tổng Công ty	0	758,455,400,000
- Phải trả Ngân sách phần chênh lệch thu chi của dự án 15T	25,553,949,239	
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	46,446,933,949	29,772,834,048
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	60,844,902,989	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,748,032,520	112,912,856,681
Cộng	746,169,251,298	1,366,308,425,682
<i>D12- Vay và nợ vay dài hạn</i>	31/12/2010	01/01/2010
- BIDV Hà Tây	-	36,921,871,675
- SGD Ngân hàng Phát triển		480,487,000,000
- BIDV Sở giao dịch		6,881,237,927
- BIDV Thanh Hóa		7,181,750,000
- BIDV Cầu Giấy		189,000,000,000
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires	168,418,046,277	183,417,801,013
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	40,849,082,708	57,173,190,869
- NH Công thương Việt Nam	1,366,975,291,917	1,725,293,190,762
- NH Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	31,318,509,981	43,710,399,233
- Societe General Bank	950,575,386,949	1,013,738,393,242
- BNP bank, JBIC bank	896,996,969,293	947,446,871,720

- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	253,614,847,045	286,759,249,246
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (Dự án Bảo tàng)	1,061,359,942,870	499,417,695,510
- Trái phiếu Vinaconex	2,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cộng	6,770,108,077,040	6,477,428,651,197
D13- Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2010	01/01/2010
+ Dự án N05	1,196,373,648,567	1,059,010,209,583
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	60,347,463,860	68,833,825,970
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	128,571,153,902	108,853,865,239
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	50,064,561,984	50,064,561,984
+ Cho thuê văn phòng tại THNC	7,768,544,957	2,785,978,958
+ Tòa nhà 320, đường 2-9, Đà Nẵng	100,000,000	989,461,151
Cộng	1,443,225,373,270	1,289,548,441,734
D14- Vốn chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,000,000,000,000	1,850,803,870,000
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	350,952,370,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1,524,689,580,968	950,300,370,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,475,310,419,032	900,503,500,000
Ghi chú:		
- Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD là	3,000,000,000,000	1,850,803,870,000
- Vốn điều lệ đã góp	3,000,000,000,000	1,850,803,870,000
- Cán bộ công nhân viên không mua cổ phần	-	-
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300,000,000	185,080,387
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300,000,000	185,080,387
- Cổ phiếu phổ thông	300,000,000	185,080,387
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP
D15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2010	31/12/2009
- Hợp đồng xây dựng	3,782,089,147,017	2,936,699,284,425
- Bất động sản	913,770,394,046	749,301,653,709
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	83,832,316,265	44,398,639,376
- Hoạt động giáo dục	47,947,835,346	64,942,155,475
- Kinh doanh khách sạn, khác	1,629,727,977	54,043,693,367
Cộng	4,829,269,420,651	3,849,385,426,352
D16- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2010	31/12/2009
- Hàng bán bị trả lại		33,898,662
Cộng	-	33,898,662
D17- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2010	31/12/2009
- Hợp đồng xây dựng	3,693,994,240,113	2,870,160,160,032
- Bất động sản	680,365,097,195	597,364,452,719
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	46,870,856,123	24,315,570,395
- Hoạt động giáo dục	46,071,140,411	60,296,957,175

- Kinh doanh khách sạn, khác	1,138,870,392	22,665,859,070
Cộng	4,468,440,204,234	3,574,802,999,391
D18- Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2010	31/12/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426,690,709,175	463,891,363,609
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	157,240,466,488	75,031,073,493
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	333,849,940,000	176,051,954,962
- Lãi chênh lệch tỷ giá	294,734,471,842	86,653,502,906
- Thu từ hoạt động tài chính khác	89,821,192,563	1,311,943,473
Cộng	1,302,336,780,068	802,939,838,443
D19- Chi phí hoạt động tài chính	31/12/2010	31/12/2009
- Lãi tiền vay	479,237,763,243	356,842,992,979
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	323,642,202,309	92,325,621,693
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79,350,304,773	127,947,737,247
- Chi phí tài chính khác	2,432,752,090	3,895,496,272
Cộng	884,663,022,415	581,011,848,191
D20- Chi phí quản lý	31/12/2010	31/12/2009
- Chi phí nhân viên	142,431,939,569	114,832,011,302
- Chi phí nguyên vật liệu	700,677,971	2,037,134,628
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,926,752,995	1,685,034,287
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,319,972,411	7,990,992,830
- Thuế, phí và lệ phí	1,551,753,193	1,290,580,450
- Chi phí dự phòng	10,381,120,327	154,234,562,976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,164,757,975	8,858,061,743
- Chi phí bằng tiền khác	31,941,141,535	40,964,972,173
Cộng	209,418,115,976	331,893,350,389
D21- Thu nhập khác	31/12/2010	31/12/2009
- Thu nhập từ chuyển nhượng Khách sạn Holiday View	62,910,655,961	
- Thu nhập từ chuyển giao dự án xi măng Cẩm Phả	32,762,126,766	768,464,058,888
- Thu nhập từ chuyển giao dự án nước Sông Đà		193,417,981,298
- Thu nhập từ chuyển nhượng 02 xe ô tô	-	
- Thu nhập khác	24,539,882,250	6,749,480,452
Cộng	120,212,664,977	968,631,520,638
D22- Chi phí khác	31/12/2010	31/12/2009
- Giá trị quyết toán bổ xung của dự án xi măng Cẩm Phả	44,063,635,399	467,575,275,075
- Khoản đầu tư cho Công ty cổ phần Đầu tư Thảo Điền		94,079,151,688
- Giá trị còn lại của Khách sạn Holiday View	35,482,219,293	
- Chi phí khác	27,422,043	13,062,941,423
Cộng	79,573,276,735	574,717,368,186

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: đồng

D23- Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2010
- Công cụ dụng cụ	29,792,184	216,150,472	98,785,088	-	147,157,568
- Chi phí khác	-	67,163,000	2,798,458	-	64,364,542
Cộng	29,792,184	283,313,472	101,583,546	-	211,522,110

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 01/01/2010	244,250,221,289	46,930,592,596	41,927,522,567	6,857,005,730	339,965,342,182
Mua trong kỳ	7,564,133,459	1,584,525,454	1,032,050,727	2,584,191,502	12,764,901,142
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,165,422,300	-	-	11,104,992,655	12,270,414,955
Tăng khác	-	119,414,000	8,850,254,911	25,000,000	8,994,668,911
Chuyển sang bất động sản đầu tư (tòa nhà Vinaconex tại THNC)	(18,764,301,812)	-	(678,252,764)	-	(19,442,554,576)
Thanh lý, nhượng bán	-	(179,742,300)	-	(52,970,000)	(232,712,300)
Giảm khác	(36,694,198,272)	(28,536,228,482)	(19,616,024,611)	(16,001,202,678)	(100,847,654,043)
Số dư cuối tại 31/12/2010	197,521,276,964	19,918,561,268	31,515,550,830	4,517,017,209	253,472,406,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	28,306,826,508	40,798,087,140	29,013,252,587	736,099,909	98,854,266,144
Khấu hao trong kỳ	10,644,798,863	2,494,269,688	2,149,995,504	255,285,886	15,544,349,941
Tăng khác	-	119,414,000	2,716,725,257	25,000,000	2,861,139,257
Chuyển sang bất động sản đầu tư (tòa nhà Vinaconex tại THNC)	(1,694,651,006)	-	-	-	(1,694,651,006)
Thanh lý, nhượng bán	-	(142,946,400)	(1,315,183,132)	(46,445,000)	(1,504,574,532)
Giảm khác	(6,592,881,421)	(28,330,957,226)	(12,416,866,900)	703,118,061	(46,637,587,486)
Số dư cuối tại 31/12/2010	30,664,092,944	14,937,867,202	20,147,923,316	1,673,058,856	67,422,942,318
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2010	215,943,394,781	6,132,505,456	12,914,269,980	6,120,905,821	241,111,076,038
Tại ngày 31/12/2010	166,857,184,020	4,980,694,066	11,367,627,514	2,843,958,353	186,049,463,953

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu tại 01/01/2010		70,000,000	12,500,000	82,500,000
Mua trong kỳ	12,163,952,000	-	-	12,163,952,000
Giảm khác	-	(24,000,000)	-	(24,000,000)
Số dư cuối tại 31/12/2010	12,163,952,000	46,000,000	12,500,000	12,222,452,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2010		60,208,333	12,500,000	72,708,333
Khấu hao trong kỳ		2,500,000	-	2,500,000
Giảm khác		(24,000,000)	-	(24,000,000)
Số dư cuối tại 31/12/2010		38,708,333	12,500,000	51,208,333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2010		9,791,667	-	9,791,667
Tại ngày 31/12/2010	12,163,952,000	7,916,667	-	12,171,868,667

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2010</i>	<i>Tăng</i>			<i>31/12/2010</i>
		<i>Chuyển từ tài sản cố định (tòa nhà Vinaconex tại THNC)</i>	<i>Tăng từ xây dựng mới</i>	<i>Khấu hao trong kỳ</i>	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	221,079,507,189	18,764,301,812	266,108,718,838	-	505,952,527,839
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-		-	9,627,543,200
- Nhà	211,451,963,989	18,764,301,812	266,108,718,838		496,324,984,639
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	26,685,938,910	1,694,651,006	-	19,804,675,523	48,185,265,439
- Quyền sử dụng đất	816,147,015	-		-	816,147,015
- Nhà	25,869,791,895	1,694,651,006	-	19,804,675,523	47,369,118,424
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	194,393,568,279	17,069,650,806	266,108,718,838	(19,804,675,523)	457,767,262,400
- Quyền sử dụng đất	8,811,396,185	-		-	8,811,396,185
- Nhà	185,582,172,094	17,069,650,806	266,108,718,838	(19,804,675,523)	448,955,866,215

Đơn vị tính: đồng

<i>D28- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>01/01/2010</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>31/12/2010</i>
- Công cụ dụng cụ	67,148,615	2,049,146,085	988,899,519	-	1,127,395,181
- Chi phí chênh lệch tỷ giá					-
- Chi phí sửa chữa lớn					-
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Vinaconex	1,733,499,408	20,000,000,000	5,622,388,298	-	16,111,111,110
- Tiền thuê đất tại 34 Láng Hạ	1,964,121,462	-	613,912,645		1,350,208,817
Cộng	3,764,769,485	22,049,146,085	7,225,200,462	-	18,588,715,108

D26- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào đơn vị								
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4,080,000	58,803,000,000	-	-	-	-	4,080,000	58,803,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4,078,042	65,086,485,582	-	-	-	-	4,078,042	65,086,485,582
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4,080,000	66,810,000,000	-	-	-	-	4,080,000	66,810,000,000
Công ty xây dựng số 4	350,000	3,500,000,000	-	-	-	-	350,000	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2,550,000	29,737,500,000	-	-	-	-	2,550,000	29,737,500,000
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	2,040,000	25,882,500,000	510,000	5,100,000,000	-	-	2,550,000	30,982,500,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	2,550,000	36,615,300,000	1,530,000	15,300,000,000	-	-	4,080,000	51,915,300,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4,346,550	61,859,400,000	-	-	-	-	4,346,550	61,859,400,000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	765,000	8,313,000,000	-	-	-	-	765,000	8,313,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2,550,000	34,680,000,000	-	-	-	-	2,550,000	34,680,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1,530,000	17,722,500,000	1,020,000	15,300,000,000	-	-	2,550,000	33,022,500,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	3,060,000	31,326,750,000	2,040,000	22,185,000,000	-	-	5,100,000	53,511,750,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16			778,900	8,222,900,000	-	-	778,900	8,222,900,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1,237,584	13,849,719,596	-	-	-	-	1,237,584	13,849,719,596
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	1,020,000	12,315,000,000	-	-	-	-	1,020,000	12,315,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	2,040,000	22,389,000,000	1,020,000	11,730,000,000	-	-	3,060,000	34,119,000,000
Công ty Cổ phần VINACONEX 27	1,020,000	10,200,000,000	-	-	-	-	1,020,000	10,200,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	7,210,978	72,109,777,633	-	-	-	-	7,210,978	72,109,777,633
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45	2,323,750	24,286,250,000	-	-	2,323,750	24,286,250,000	-	-
Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	3,340,900	48,968,000,000	-	-	-	-	3,340,900	48,968,000,000
Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	1,890,000	20,790,000,000	756,000	9,017,000,000	-	-	2,646,000	29,807,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	561,000	6,426,000,000	-	-	-	-	561,000	6,426,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	127,500	1,275,000,000	-	-	-	-	127,500	1,275,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	616,000	6,160,000,000	-	-	-	-	616,000	6,160,000,000
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	5,100,000	73,573,155,000	5,100,000	51,000,000,000	-	-	10,200,000	124,573,155,000

<i>Đầu tư vào đơn vị</i>								
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	550,000	5,500,000,000	-	-	-	-	550,000	5,500,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	13,056,000	130,559,995,000	-	-	-	-	13,056,000	130,559,995,000
Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,767,067	17,670,670,000	-	-	1,767,067	17,670,670,000	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	375,000	3,750,000,000	-	-	-	-	375,000	3,750,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	4,080,000	42,840,000,000	2,403,600	24,036,000,000	2,403,600	24,036,000,000	4,080,000	42,840,000,000
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	765,000	7,650,000,000	-	-	-	-	765,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	12,947,853	129,478,534,288	6,332,147	63,321,465,712	-	-	19,280,000	192,800,000,000
Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	4,900,000	49,000,000,000	-	-	-	-	4,900,000	49,000,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	5,610,000	56,100,000,000	-	-	-	-	5,610,000	56,100,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1,222,000	12,220,000,000	-	-	-	-	1,222,000	12,220,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	199,000,000	1,990,000,000,000	-	-	-	-	199,000,000	1,990,000,000,000
Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	11,000,000	110,000,000,000	-	-	-	-	11,000,000	110,000,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông		32,797,000,000	-	-	-	-	3,279,700	32,797,000,000
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	-	-	50,000,000	500,000,000,000	24,500,000	245,000,000,000	25,500,000	255,000,000,000
Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	3,224,775	32,247,750,000	90,225	902,250,000	-	-	3,315,000	33,150,000,000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	3,754,825	37,548,251,167	945,175	9,451,748,833	-	-	4,700,000	47,000,000,000
Công ty cổ phần vật tư ngành nước		-	100,000	1,000,000,000	-	-	100,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần vận tải Vinaconex			1,000,000	10,000,000,000			1,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần sàn giao dịch bất động sản			240,000	2,400,000,000			240,000	2,400,000,000
Công ty cổ phần bao bì Vinaconex	425,000	4,250,000,000			425,000	4,250,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex	50,000,000	500,000,000,000	-	-	50,000,000	500,000,000,000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	3,750,000	37,500,000,000	-	-	3,750,000	37,500,000,000	-	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 20	-	-	1,006,503	11,071,533,000	1,006,503	11,071,533,000	-	-
Khác		45,743,679,070		6,885,671,969		-	5,262,935	52,629,351,039
Cộng		3,997,534,217,336		766,923,569,514		863,814,453,000		3,900,643,333,850

D29- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đầu tư vào đơn vị								
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Xây dựng số 16		3,450,000,000	433,900	4,772,900,000	778,900	8,222,900,000	-	-
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	18,411,000	184,110,000,000		-	6,068,500	60,685,000,000	12,342,500	123,425,000,000
Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất Động sản	-	-	240,000	2,400,000,000	240,000	2,400,000,000	-	-
Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	1,326,000	13,260,000,000	-	-			1,326,000	13,260,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải VINACONEX	1,007,183	10,071,832,230	-	-	1,007,183	10,071,832,230	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAICO	1,500,000	25,170,000,000	-	-			1,500,000	25,170,000,000
Công ty Cổ phần ĐTư và TM VINACONEX - UPGC (Khánh Hòa)	1,000,000	10,000,000,000	200,000	2,000,000,000			1,200,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	345,000	3,450,000,000		-			345,000	3,450,000,000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp VINACONEX	6,911,576	85,420,761,000		-			6,911,576	85,420,761,000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	33,000,000	330,000,000,000		-			33,000,000	330,000,000,000
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	34,026,900	340,269,000,000		-			34,026,900	340,269,000,000
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	1,016,295	10,162,950,281		-			1,016,295	10,162,950,281
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành			3,750,000	37,500,000,000			3,750,000	37,500,000,000
Công ty TNHH VINA SANWA	2,500,567	25,005,670,788		-			2,500,567	25,005,670,788
Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	-	-	300,000	3,200,000,000			300,000	3,200,000,000
Khác		9,947,234,260		-				9,947,234,260
Cộng	101,044,521	1,050,317,448,559	4,923,900	49,872,900,000	8,094,583	81,379,732,230	98,218,838	1,018,810,616,329

D7- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đầu tư vào đơn vị								
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Ngân hàng Năng lượng Việt Nam	310,000	3,100,000,000		-			310,000	3,100,000,000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	623,173	8,367,595,000	311,586	3,115,860,000			934,759	11,483,455,000
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	100,000	1,000,000,000	-	-	100,000	1,000,000,000	-	-
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 3	250,000	2,500,000,000		-			250,000	2,500,000,000

<i>Đầu tư vào đơn vị</i>								
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty CP Phát triển bóng đá Việt Nam	90,000	900,000,000		-	90,000	900,000,000	-	-
Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	10,000	100,000,000		-			10,000	100,000,000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	970,826	12,826,385,000		-			970,826	12,826,385,000
Công ty CP Ống sợi thủy tinh Vinaconex	300,000	3,200,000,000			300,000	3,200,000,000	-	-
Công ty CP Vinaconex Alphanam	168,000	1,680,000,000			168,000		-	-
Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	35,000	350,000,000		-			35,000	350,000,000
Công ty CP ĐT PT Gas đô thị	750,000	7,500,000,000		-	750,000	7,500,000,000	-	-
Công ty CP Chợ Bưởi	480,000	4,800,000,000		-	480,000		-	-
Tổng Cty CP PT Hạ tầng và ĐT tài chính VN	4,000,000	40,000,000,000		-			4,000,000	40,000,000,000
Công ty CP EVN Quốc Tế	2,400,000	24,000,000,000		-			2,400,000	24,000,000,000
Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	5,276,175	52,761,753,930		-			5,276,175	52,761,753,930
Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	1,250,000	12,500,000,000		-			1,250,000	12,500,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển Việt nam	7,200,000	72,000,000,000		-			7,200,000	72,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư Đại dương Thăng Long			7,000,000	70,000,000,000			7,000,000	70,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	300,000	3,000,000,000	-	-			300,000	3,000,000,000
Cộng	24,513,174	250,585,733,930	7,311,586	73,115,860,000	1,888,000	12,600,000,000	29,936,760	304,621,593,930

D29- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	19,327,159,083
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	8,476,909,993
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	199,880,600
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	28,935,372,059
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	13,201,218,785
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	11,885,396,650
7	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	2,020,097,302
8	Công ty cổ phần xây dựng số 11	1,448,019,132
9	Công ty cổ phần xây dựng số 12	4,833,256,748
10	Công ty cổ phần Xây dựng 16	224,382,310
11	Công ty cổ phần xây dựng số 21	5,214,648,971
12	Công ty cổ phần Vinaconex 25	6,008,036,736
13	Công ty cổ phần VIMECO	36,290,417,137
14	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	9,092,514,820
15	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	3,180,900,979
16	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	249,575,175
17	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	37,313,725,753
18	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	5,823,073,941
19	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	189,117,529
20	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	5,687,538,603
21	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	64,602,741,251
22	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	78,367,207,582
23	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	67,222,459,588
24	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	627,593,715

D30- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	424,037,606
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	94,600,220,607
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	6,420,201,868
4	Công ty xây dựng số 4	92,343,662,167
5	Công ty cổ phần xây dựng số 5	22,902,780,106
6	Công ty cổ phần Vinaconex 6	11,680,808,271
7	Công ty cổ phần xây dựng số 7	10,500,000,000
8	Công ty cổ phần xây dựng số 9	78,092,488,969
9	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	32,280,873,740
10	Công ty cổ phần xây dựng số 11	42,963,936,760
11	Công ty cổ phần xây dựng số 12	66,055,774,968
12	Công ty cổ phần xây dựng số 15	8,949,446,519
13	Công ty cổ phần Xây dựng 16	21,884,449,631
14	Công ty cổ phần xây dựng số 17	3,040,685,458
15	Công ty cổ phần xây dựng số 21	3,302,521,803
16	Công ty cổ phần Vinaconex 27	30,156,195,288
17	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	44,281,297,447
18	Công ty cổ phần VIMECO	198,759,403,137
19	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4,966,616,389
20	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	29,786,393,589
21	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	655,443,000
22	Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	660,000,000
23	Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	353,887,959,463
24	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	890,208,645
25	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	20,000,000,000
26	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	5,575,355,062
27	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	53,639,496,386
28	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4,457,819,718,553
29	Công ty cổ phần đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex (Hà Đông)	40,198,526,533
30	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	370,870,455,438
31	Công ty cổ phần Đá Trắng Yên Bình	94,143,014
32	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	2,000,000,000
33	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	18,230,873,000

D31- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	7,344,000,000		624,378,000	45,324,186,464	-
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	7,340,475,000			84,831,809,985	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	7,344,000,000			-	-
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	3,570,000,000			120,440,672,919	-
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	3,060,000,000			50,906,104,361	-
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	4,284,080,000			1,026,977,865	-
7	Công ty cổ phần xây dựng số 9	6,954,400,000	1,273,000,000		75,697,873,435	60,000,000
8	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng		3,412,043,203		32,332,578,395	
9	Công ty cổ phần xây dựng số 11	3,570,000,000	1,275,166,167		43,947,566,520	
10	Công ty cổ phần xây dựng số 12	4,131,000,000	689,800,000		7,070,588,103	
11	Công ty cổ phần xây dựng số 15	7,956,000,000	315,000,000		29,231,680,000	
12	Công ty cổ phần xây dựng số 17		45,263,999		-	
13	Công ty cổ phần xây dựng số 21	1,428,000,000			154,538,935,048	
14	Công ty cổ phần Vinaconex 25	5,100,000,000	101,500,000		206,343,078,347	
15	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2		3,148,187,778		-	532,609,134
16	Công ty cổ phần VIMECO	5,011,350,000	5,483,334,000		148,408,892,589	
17	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn		477,472,000		24,745,270,570	691,556,544
18	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex - Vinaconsult	280,500,000			1,471,664,136	
19	Công ty CP Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng CNM (R&D)	229,500,000			1,885,550,954	85,160,454
20	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng		2,334,150,000		-	
21	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	7,650,000,000	2,311,826,605		114,328,402,958	758,529,149
22	Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	660,000,000			-	
23	Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình				-	77,515,200
24	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN - Vinasinco	562,500,000			486,648,000	
25	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch				523,234,586	427,553,775
26	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC		2,976,804,930		-	780,837,255

D31- Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>STT</i>	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
27	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	2,780,562,000	-		50,910,631,931	
28	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	6,693,750,000	-		405,359,823,096	5,207,080,021
29	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa		7,063,555,000		-	
30	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	310,978,996,998		-	1,676,748,750
31	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex		-	378,000,000	-	
32	Công ty CP đầu tư và KD Thương mại Vinaconex (Hà Đông)		4,995,864,000		-	
33	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex		66,633,506,874		-	
34	Công ty cổ phần Đá Trắng Yên Bình		-		-	69,483,782
35	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước		1,513,168,000		-	
36	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản				-	375,093,218